

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ L
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Bản án số: 20/2021/DS-ST
Ngày: 14/7/2021
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
dân sự mua bán tài sản”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Vũ Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hoàng và ông Võ Thanh Đức

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Chí Công – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2021/TLST-DS, ngày 03 tháng 3 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2021/QĐST-DS ngày 25/06/2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Lê Thị P, sinh năm 1985 – Địa chỉ: Ấp Thanh Bình 1, xã Bình Châu, huyện X. M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1983 - Địa chỉ: Thôn Phước Linh, xã Tân Phước, thị xã L, Bình Thuận; Vắng mặt

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Phan Thanh T, sinh năm 1980 – Địa chỉ: Ấp Thanh Bình 1, xã Bình Châu, huyện X.M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Vắng mặt

- Đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Lê Thị P, sinh năm 1985 – Địa chỉ: Ấp Thanh Bình 1, xã Bình Châu, huyện X. M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

2. Ông Trần B, sinh năm 1976 - Địa chỉ: Thôn Phước Linh, xã Tân Phước, thị xã L, Bình Thuận; Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã L của nguyên đơn bà Lê Thị P có nội dung như sau:**

Từ ngày 23/10/2020 đến ngày 06/11/2020, bà Lê Thị P bán cho bà Nguyễn Thị N 05kg tôm khô, 240kg mực khô với tổng số tiền còn nợ là 129.300.000 đồng, bà N đã nhận đủ hàng nhưng chưa trả tiền. Đến ngày 27/11/2020, bà Nguyễn Thị N lập giấy biên nhận nợ, xác nhận là nợ bà Lê Thị P số tiền 129.300.000 đồng, hẹn ngày 30/11/2020 trả 50.000.000 đồng, còn lại 79.300.000 đồng sẽ trả vào ngày 12/12/2020 nhưng đến hẹn bà N vẫn không trả nợ. Bà P nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ nhưng bà N cứ hứa hẹn, lẩn tránh và không có thiện chí trả nợ. Vì vậy, bà Lê Thị P khởi kiện ra Tòa án nhân dân thị xã L để yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị N trả 129.300.000 đồng tiền nợ mua bán tôm khô, mực khô (trả một lần); bà P không yêu cầu bà N trả lãi trên số tiền chậm trả.

Sau khi khởi kiện, bà Nguyễn Thị N trả cho bà Lê Thị P 25.000.000 đồng, vì vậy, bà Lê Thị P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, nay yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị N – ông Trần B trả nợ số tiền 104.300.000 đồng cho vợ chồng bà (trả một lần); vợ chồng bà không yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị N – ông Trần B trả lãi trên số tiền chậm trả.

*** Theo lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã L của bị đơn bà Nguyễn Thị N có nội dung như sau:**

Vào năm 2020, thông qua người quen giới thiệu thì bà Nguyễn Thị N biết bà Lê Thị P, gần cuối năm bà N có mua mực khô, tôm khô của bà P tổng cộng số tiền 129.300.000 đồng, bà N có viết giấy xác nhận nợ. Sau đó, bà N có trả cho bà P 25.000.000 đồng. Lý do bà N chưa trả hết nợ cho bà P là bà N mua tôm khô, mực khô rồi sau đó bán lại cho người khác, mà hiện nay họ cũng chưa trả tiền cho bà N. Nay bà P yêu cầu bà N trả 129.300.000 đồng thì bà N không đồng ý vì bà N đã trả 25.000.000 đồng, bà N chỉ đồng ý trả 104.300.000 đồng. Về phương thức trả nợ thì do bà N hiện khó khăn nên chỉ có khả năng trả mỗi tháng 10.000.000 đồng. Mục đích bà N buôn bán hải sản là muốn có thêm thu nhập trang trải cho con cái.

*** Theo lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã L của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh T có nội dung như sau:**

Ông Phan Thanh T thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Lê Thị P. Vì là tài sản chung của vợ chồng nên ông yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị N – ông

Trần B trả nợ số tiền 104.300.000 đồng cho vợ chồng ông; Vợ chồng ông không yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị N – ông Trần B trả lãi trên số tiền chậm trả.

*** Về phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần B:** Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng ông B không đến Tòa làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

**** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:***

Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L và quan hệ pháp luật tranh chấp Tòa án xác định là đúng, Tòa án đưa vụ án ra xét xử phù hợp với quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn đưa vụ án ra xét xử; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự và quá trình xét xử vụ án Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, viện kiểm sát nhận thấy đã đủ căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị N – ông Trần B có nghĩa vụ liên đới trả nợ số tiền 104.300.000 đồng cho vợ chồng bà Lê Thị P – ông Phan Thanh T; Về án phí: Vợ chồng bà Nguyễn Thị N – ông Trần B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, lời phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Lê Thị P và bị đơn bà Nguyễn Thị N xuất phát từ thỏa thuận mua bán tôm khô, mực khô cho nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản; nguyên đơn căn cứ địa chỉ của bị đơn tại thôn Phước Linh, xã Tân Phước, thị xã L, tỉnh Bình Thuận để khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã L. Vì vậy, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần B vắng mặt không lý do. Riêng nguyên đơn bà Lê Thị P và đại diện ủy quyền của ông Phan Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1 Về hợp đồng mua bán tài sản:

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án giấy biên nhận nợ đề ngày 27/11/2020 thể hiện: “Tôi tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1983 – hiện ở thôn Phước Linh, xã Tân Phước, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. Từ ngày 23/10 đến 06/11/2020 tôi có mua của cô Lê Thị P, sinh năm 1985 ở B. C một số hàng khô mực, tổng số tiền tôi còn nợ cô P là 129.300.000 đồng hẹn ngày 30/11/2020 tôi trả cho cô P 50 triệu đồng, số tiền 79.300.000 đồng tôi sẽ trả 12/12/2020”; Bị đơn bà Nguyễn Thị N thừa nhận vào năm 2020, thông qua người quen giới thiệu thì bà Nguyễn Thị N biết bà Lê Thị P, gần cuối năm bà N có mua mực khô, tôm khô của bà P tổng cộng số tiền 129.300.000 đồng, bà N có viết giấy xác nhận nợ.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy thỏa thuận mua bán tôm khô, mực khô giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật, thỏa thuận giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, Hợp đồng mua bán tài sản giữa nguyên đơn bà Lê Thị P và bị đơn bà Nguyễn Thị N là hợp pháp.

Theo giấy biên nhận nợ thì vào ngày 30/11/2020 bà N trả cho bà P 50.000.000 đồng, số tiền 79.300.000 đồng bà N sẽ trả vào ngày 12/12/2020 nhưng quá thời hạn mà bà N vẫn không trả cho bà P mặc dù bà P đã nhiều lần yêu cầu trả nợ. Như vậy, phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn với số tiền 129.300.000 đồng tuy nhiên sau khi khởi kiện, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 25.000.000 đồng nay nguyên đơn chỉ yêu cầu 104.300.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

3.1 Về trách nhiệm trả nợ:

Theo đơn khởi kiện của bà Lê Thị P thì Tòa án xác định đương sự trong vụ án gồm nguyên đơn bà Lê Thị P và bị đơn bà Nguyễn Thị N (tại Thông báo thụ lý vụ án số: 34/TB-TLVA ngày 03/3/2021). Quá trình thụ lý xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện thì Tòa án nhận thấy có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông Phan Thanh T (chồng bà P) và ông Trần B (chồng bà N) nên đã đưa ông T và ông N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (tại Thông báo số 10/2021/TB-TA ngày 15/3/2021). Theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên nguyên đơn thì có quyền lợi, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 71 của Bộ luật này. Như vậy ông Phan Thanh T có quyền lợi, nghĩa vụ của nguyên đơn; Theo quy định tại khoản 4 Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên bị đơn thì có quyền lợi, nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 72 của Bộ luật này. Như vậy ông Trần B có quyền lợi, nghĩa vụ của bị đơn.

Vợ chồng bà Lê Thị P – ông Phan Thanh T yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị N – ông Trần B có nghĩa vụ liên đới trả nợ số tiền 104.300.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu trên của vợ chồng bà P – ông T không vượt quá yêu cầu khởi kiện và bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày “Mục đích tôi buôn bán hải sản là muốn có thêm thu nhập trang trải cho con cái”, căn cứ quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] **Về án phí:** Vì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần B phải chịu án phí theo quy định pháp luật; Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 357, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao;
- Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị N – ông Trần B có nghĩa vụ liên đới trả nợ số tiền 104.300.000 (Một trăm lẻ bốn triệu ba trăm ngàn) đồng cho vợ chồng bà Lê Thị P – ông Phan Thanh T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Vợ chồng bà Nguyễn Thị N – ông Trần B phải chịu 5.215.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị P số tiền 3.232.500 (Ba triệu hai trăm ba mươi hai ngàn năm trăm) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004787 ngày 25/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L.

3. Về quyền kháng cáo: Bà P, ông T, bà N, ông B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND thị xã L;
- THADS thị xã L;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Vũ Toàn